

PHỤ LỤC II: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG
THÁNG 11/2025

TỪ KHU VỰC 09 ĐẾN KHU VỰC 17 (KHU VỰC TỈNH TRÀ VINH CŨ)

(Đính kèm Thông báo số 428/TB-SXD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 9: phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hoá, phường Hoà Thuận (tương ứng với **địa bàn thành phố Trà Vinh**, tỉnh Trà Vinh cũ)
- + Khu vực 10: xã Long Hữu, phường Duyên Hải, phường Trường Long Hoà (tương ứng với **địa bàn thị xã Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 11: xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Nhị Long, xã Bình Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Càng Long**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 12: xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Kè**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 13: xã Tiểu Cần, xã Tân Hoà, xã Hùng Hoà, xã Tập Ngãi (tương ứng với **địa bàn huyện Tiểu Cần**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 14: xã Châu Thành, xã Song Lộc, xã Hưng Mỹ, xã Long Hòa, xã Hòa Minh (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 15: xã Cầu Ngang, xã Mỹ Long, xã Vinh Kim, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Cầu Ngang**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 16: xã Trà Cú, xã Đại An, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn (tương ứng với **địa bàn huyện Trà Cú**, tỉnh Trà Vinh cũ).
- + Khu vực 17: xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc, xã Đông Hải, xã Long Vĩnh (tương ứng với **địa bàn huyện Duyên Hải**, tỉnh Trà Vinh cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Dvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp...	Các điểm nhận hàng	Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.171,30								
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40			bao 50kg	"	"	TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.194,44								
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.217,59								
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40			bao 50kg	"	"	TN. Phú Hữu	1.194,44								
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40			bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.111,11								
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50			bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.407,41								
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50			bao 40kg	"	"		1.236,11								
	Xi măng	XM Power Cement			bao 50kg	"	"		990,74								
	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"		1.282,41								
	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		1.000,00								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Tây Đô							Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329								
8	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	PCB40	50 kg	Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô	Đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		85	85	85	85	85	85	85	85	85
9	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	Bao	PCB40	50 kg				80	80	80	80	80	80	80	80	80
10	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2 Dân dụng PCB40	Bao	PCB40	50 kg				80	80	80	80	80	80	80	80	80
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091 (Theo báo giá của Công ty tại khu vực Cần Thơ)								
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 6	"	"		13.930								
12	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8	"	"		13.880								
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.030								
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	"	"		13.930								
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120								
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020								
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220								
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020								
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220								
		Đá															
	Đá xây dựng	Đá mi sần 0,5 x 1,6	m ³						590	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³						700	-	750	705		-	-	-	600
22	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³						-	-	700	-	-	-	-	-	-
23	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³						620	-		-	-	-	-	-	700
		Cát							-	-		-	-	-	-		
24	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³							-	400	-	-	-	-		420
	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m3						375	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m3						-	-	-	429	-	-	-	-	-
25	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³						240	-	250	-	-	-		-	250
		Gạch xây đất sét nung															
26	Gạch xây	Gạch ống (8*8*18cm)	viên						1,54	-	-	1,8	-	-	-	-	1,7
27	Gạch xây	Gạch thẻ (4*8*18cm)	viên						1,40	-	-	1,8	-	-	-	-	1,6
		Gốm sứ Taicera				Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ ĐC: 51/1A, đường 3/2, phường Ninh Kiều, TP.Cần Thơ, ĐT: 0918304105								
28	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 30x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30	"	"		196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
29	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 40x40 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	4-0x40	"	"		179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
30	Gạch ốp lát	Gạch men Ceramic W30x60	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
31	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
32	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x30 (màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
33	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
34	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 80x80 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
35	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
36	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 60x60 (màu đậm) (4 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
37	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh Granite nhân tạo G 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
38	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (màu nhạt) (8 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
39	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (màu nhạt) (4 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
40	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (màu nhạt) (3 viên/thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
41	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (màu nhạt) (2 viên/thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
42	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99
43	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính 60x60 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
44	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35
45	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
46	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90, G 90x90 màu nhạt	m ²	TCVN-7745:2007	90x90	"	"		386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
47	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100x100, GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100	"	"		431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Cọc bê tông dự ứng lực				Công ty CP Địa ốc An Giang	Hàng được giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		Công ty Cổ phần địa ốc An Giang								
48	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯL 100x100 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015		"	"		72,4	72,4	72,4	72,4	72,4	72,4	72,4	72,4	72,4
49	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯL 120x120 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2016		"	"		91,3	91,3	91,3	91,3	91,3	91,3	91,3	91,3	91,3
50	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯL 150x150 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2017		"	"		128,6	128,6	128,6	128,6	128,6	128,6	128,6	128,6	128,6
51	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2018		"	"		273,5	273,5	273,5	273,5	273,5	273,5	273,5	273,5	273,5
52	Cọc bê tông	Cọc bê tông DƯL 250x250 -35 Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2019		"	"		413,2	413,2	413,2	413,2	413,2	413,2	413,2	413,2	413,2
53	Gạch lát	Gạch Terrazzo - Lát via hè	m ²		400x400x30	"	"		126,5	126,5	126,5	126,5	126,5	126,5	126,5	126,5	126,5
54	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		45x90x190	"	"		2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04	2,04
55	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		100x190x390	"	"		11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
56	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên		190x190x390	"	"		18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8
57	Gạch lát	Gạch bê tông tự chèn (mác 200)	m ²		150x150x60	"	"		277,8	277,8	277,8	277,8	277,8	277,8	277,8	277,8	277,8
							Gồm chỉ phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình	Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
56	vật liệu khác	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1000 mm		"	"	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85	7.926,85
57	vật liệu khác	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1250 mm		"	"	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52	8.093,52
58	vật liệu khác	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1470 mm		"	"	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19	8.260,19
59	vật liệu khác	Hào kỹ thuật (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	m	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000		"	"	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78	3.177,78
60	vật liệu khác	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	m	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000		"	"	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00	2.975,00
61	vật liệu khác	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè (Có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	B400x300-H500-L1000		"	"	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56	3.480,56
62	vật liệu khác	Hào kỹ thuật (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè	m	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000		"	"	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89	4.013,89
63	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		"	"	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93	29.200,93
64	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		"	"	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56	32.405,56
65	vật liệu khác	Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		"	"	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00	17.675,00
		Sơn Nippon Paint				Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ; Địa chỉ: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại liên hệ: 0251.383 6579 – 0366028869								
66	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
67	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
68	Bột trét	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
69	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
70	Bột trét	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
71	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		208	208	208	208	208	208	208	208	208
72	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		194	194	194	194	194	194	194	194	194
73	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162	162
74	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60
75	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	"		298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
76	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		256	256	256	256	256	256	256	256	256
77	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		220	220	220	220	220	220	220	220	220
78	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
79	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	"		69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
80	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		115	115	115	115	115	115	115	115	115
81	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
82	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210	210
83	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		238	238	238	238	238	238	238	238	238

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
84	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
85	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
86	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
87	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
88	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
89	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		105	105	105	105	105	105	105	105	105
90	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	"		164	164	164	164	164	164	164	164	164
91	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		211	211	211	211	211	211	211	211	211
92	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
93	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
94	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		413	413	413	413	413	413	413	413	413
95	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
96	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
97	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		148	148	148	148	148	148	148	148	148
98	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		244	244	244	244	244	244	244	244	244

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
99	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		352	352	352	352	352	352	352	352	352
100	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		440	440	440	440	440	440	440	440	440
101	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		528	528	528	528	528	528	528	528	528
102	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		193	193	193	193	193	193	193	193	193
103	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	"		213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
104	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	"		233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Tôn Hoa Sen					Giao tại kho các địa lý phân phối		Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen-Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 19N, đường Phan Văn Đáng, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long								
105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m				"		90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
106	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m				"		98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
107	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m				"		107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50	107,50
108	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.0mm	m				"		99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
109	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 4.5mm	m				"		109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50	109,50
110	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/5, khổ 1200, độ dày 5.0mm	m				"		120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50	120,50
		Nhựa đường					Giá tại điểm nhà máy, chưa bao chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè								
111	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg				"		13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
112	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg				"		10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
113	Nhựa đường	Loại nhựa đường - phuy	kg				"										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
114	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg				"		15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
115	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg				"		13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục							Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, Đc: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010								
116	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209	18,209
117	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m				21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422	21,422
118	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m				24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209	24,209
119	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m				26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793	26,793
120	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m				33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518	33,518
121	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m				37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402	37,402
122	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m				43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283	43,283
123	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m				52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244	52,244
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	- Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.									
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm															
124	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²						50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99	50,99
125	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²						54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37	54,37
126	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²						63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97	63,97
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
127	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²						47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62	47,62
128	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²						51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11	51,11
129	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²						56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28	56,28
		Vải địa kỹ thuật					Chân CT		CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299								
130	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²				"		11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05
131	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²				"		14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3
132	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²				"		16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8
133	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²				"		19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00
134	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²				"		22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10	22,10
135	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9.5 kN/m	m ²				"		11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10	11,10
136	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11.5 kN/m	m ²				"		11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9	11,9

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
137	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13.5 kN/m	m ²				"		14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63
138	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m ²				"		16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63	16,63
139	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m ²				"		18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8	18,8
140	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21.5 kN/m	m ²				"		25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
141	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m ²				"		25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3	25,3
142	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m ²				"		29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1
143	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²				"		17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5
144	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²				"		22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00
145	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²				"		28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2
146	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²				"		39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00
147	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²				"		32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8	32,8
148	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²				"		60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
149	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²				"		75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
150	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²				"		38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8	38,8
151	Vật liệu khác	Bắc thảm đứng APT-T7A	m				"		3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
152	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T200	m				"		28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00
153	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T300	m				"		40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
154	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m				"		1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90	1.255,90
155	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m				"		853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2	853,2
156	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m		"		85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3
157	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m		"		740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6	740,6
158	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²				"		99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
159	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²				"		85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5	85,5
160	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²				"		61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7	61,7
161	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²				"		71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5	71,5
162	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,3mm		"		13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
163	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,4mm		"		17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
164	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,5mm		"		22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56	22,56
165	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 6x50m/8x50 (RxD)	m ²		0,75mm		"		34,80	34,80	34,80	34,80	34,80	34,80	34,80	34,80	34,80
166	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 7x210m (RxD)	m ²		1,0mm		"		49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2	49,2
167	Vật liệu khác	Màng HDPE Khô 7x140m (RxD)	m ²		1,5mm		"		70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8	70,8
		Sơn JYMEC				Cty CP Sơn Jymec	Chân CT		Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660								
168	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
169	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
170	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	"	"		13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
171	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng	"	"		133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727
172	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng	"	"		189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
173	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng	"	"		46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
174	Sơn	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng	"	"		93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
175	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng	"	"		229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
176	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
177	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
178	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng	"	"		157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
179	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng	"	"		328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
180	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng	"	"		200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591
		Gạch ốp lát				Cty CP TTC	Tại nhà máy		Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ: CN6 KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, SĐT: 0915286018								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
181	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x300	"	"		170	170	170	170	170	170	170	170	170
182	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	"	"		215	215	215	215	215	215	215	215	215
183	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	"	"		190	190	190	190	190	190	190	190	190
184	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	"	"		190	190	190	190	190	190	190	190	190
185	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800	"	"		240	240	240	240	240	240	240	240	240
186	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh, men bóng nhóm	m ²	TCVN 13113:2020	400x800	"	"		240	240	240	240	240	240	240	240	240
187	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	400x600	"	"		220	220	220	220	220	220	220	220	220
188	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
189	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men matt	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
190	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (men sugar)	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	"	"		250	250	250	250	250	250	250	250	250
191	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	"	"		300	300	300	300	300	300	300	300	300
192	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS men matt	m ²	TCVN 13113:2020	400x800	"	"		380	380	380	380	380	380	380	380	380
193	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	"	"		320	320	320	320	320	320	320	320	320
194	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1000x1000	"	"		450	450	450	450	450	450	450	450	450
195	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	1200x1200	"	"		510	510	510	510	510	510	510	510	510
196	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200	"	"		480	480	480	480	480	480	480	480	480
197	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain Granite in KTS	m ²	TCVN 13113:2020	800x800	"	"		360	360	360	360	360	360	360	360	360
198	Gạch ốp lát	Ngói sóng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410	"	"		32	32	32	32	32	32	32	32	32
199	Gạch ốp lát	Ngói phẳng trắng men	m ²	TCVN 13113:2020	300x410	"	"		37	37	37	37	37	37	37	37	37
		Ổng nhựa				Nhựa Đệ Nhất	Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất, Địa chỉ: 75-77 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM. SĐT: 02862915599 - 62915596								
200	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 21x1,7x4	m		21x1,7x4	"	"		8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8
201	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 24x3,0x4	m		24x3,0x4	"	"		14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7	14,7
202	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 34x3,0x4	m		34x3,0x4	"	"		24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6
203	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 42x2,1x4	m		42x2,1x4	"	"		23	23	23	23	23	23	23	23	23
204	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 49x2,5x4	m		49x2,5x4	"	"		30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1
205	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 60x3,0x4	m		60x3,0x4	"	"		46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4
206	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 75x3,6x4	m		75x3,6x4	"	"		76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3	76,3
207	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 90x3,0x4	m		90x3,0x4	"	"		69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6	69,6
208	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 110x4,2x4	m		110x4,2x4	"	"		129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9	129,9
209	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 114x5,0x4	m		114x5,0x4	"	"		146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4	146,4

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
210	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 140x5,0x4	m		140x5,0x4	"	"		199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1	199,1
211	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 160x4,0x4	m	TCVN 6151:1996	160x4,0x4	"	"		181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9	181,9
212	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 220x6,6x4	m		220x6,6x4	"	"		381	381	381	381	381	381	381	381	381
213	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 280x8,2x6	m	TCVN 6151:1996	280x8,2x6	"	"		644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4	644,4
214	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 355x8,7x6	m	TCVN 6151:1996	355x8,7x6	"	"		881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8	881,8
215	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 400x11,7x6	m	TCVN 6151:1996	164x3,0x4	"	"		1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5	1.303,5
216	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 500x14,6x6	m	TCVN 6151:1996	174x3,0x4	"	"		2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7	2.094,7
217	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 560x17,2x6	m	TCVN 6151:1996	184x3,0x4	"	"		2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8	2.769,8
218	Thiết bị nước	Ổng nhựa uPVC 630x18,4x6	m	TCVN 6151:1996	194x3,0x4	"	"		3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8	3.331,8
219	Thiết bị nước	Nối Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
220	Thiết bị nước	Nối Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3	5,3
221	Thiết bị nước	Nối Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3
222	Thiết bị nước	Nối Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2
223	Thiết bị nước	Nối Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3	17,3
224	Thiết bị nước	Nối Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6
225	Thiết bị nước	Nối Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6
226	Thiết bị nước	Nối Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5	628,5
227	Thiết bị nước	Te Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
228	Thiết bị nước	Te Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5
229	Thiết bị nước	Te Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8
230	Thiết bị nước	Te Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5	20,5
231	Thiết bị nước	Te Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1	35,1
232	Thiết bị nước	Te Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4	88,4
233	Thiết bị nước	Te Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5	180,5
234	Thiết bị nước	Te Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4	1.097,4
235	Thiết bị nước	Y Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
236	Thiết bị nước	Y Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7	11,7
237	Thiết bị nước	Y Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8
238	Thiết bị nước	Y Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3	53,3
239	Thiết bị nước	Y Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2	66,2
240	Thiết bị nước	Y Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3
241	Thiết bị nước	Y Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2	227,2

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
242	Thiết bị nước	Y Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4	1.753,4
243	Thiết bị nước	Co Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
244	Thiết bị nước	Co Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
245	Thiết bị nước	Co Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2
246	Thiết bị nước	Co Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2
247	Thiết bị nước	Co Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7
248	Thiết bị nước	Co Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		64	64	64	64	64	64	64	64	64
249	Thiết bị nước	Co Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7
250	Thiết bị nước	Co Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3	832,3
251	Thiết bị nước	Lõi Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
252	Thiết bị nước	Lõi Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3
253	Thiết bị nước	Lõi Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9
254	Thiết bị nước	Lõi Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
255	Thiết bị nước	Lõi Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8
256	Thiết bị nước	Lõi Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1
257	Thiết bị nước	Lõi Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
258	Thiết bị nước	Lõi Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7	611,7
259	Thiết bị nước	Nút bít Ø 21	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 21	"	"		1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
260	Thiết bị nước	Nút bít Ø 34	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 34	"	"		3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
261	Thiết bị nước	Nút bít Ø 42	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 42	"	"		4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8
262	Thiết bị nước	Nút bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3
263	Thiết bị nước	Nút bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3
264	Thiết bị nước	Nút bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9	28,9
265	Thiết bị nước	Nút bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9	61,9
266	Thiết bị nước	Nút bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6	451,6
267	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 49	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 49	"	"		76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6	76,6
268	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 60	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 60	"	"		102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5	102,5
269	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 90	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 90	"	"		158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8	158,8
270	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 114	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 114	"	"		234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3	234,3
271	Thiết bị nước	Mặt bít Ø 220	Cái	TCVN 8491:2011	Ø 220	"	"		613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1	613,1
272	Thiết bị nước	Ổng HDPE 20x2,0mm	m	ISO 4427:2007	20x2,0mm	"	"		8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
273	Thiết bị nước	Ổng HDPE 25x3,0mm	m	ISO 4427:2007	25x3,0mm	"	"		14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
274	Thiết bị nước	Ổng HDPE 32x3,0mm	m	ISO 4427:2007	32x3,0mm	"	"		19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6
275	Thiết bị nước	Ổng HDPE 40x3,0mm	m	ISO 4427:2007	40x3,0mm	"	"		30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3	30,3
276	Thiết bị nước	Ổng HDPE 50x3,0mm	m	ISO 4427:2007	50x3,0mm	"	"		32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1	32,1
277	Thiết bị nước	Ổng HDPE 63x3,0mm	m	ISO 4427:2007	63x3,0mm	"	"		41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7	41,7
278	Thiết bị nước	Ổng HDPE 75x4,5mm	m	ISO 4427:2007	75x4,5mm	"	"		71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4
279	Thiết bị nước	Ổng HDPE 90x5,4mm	m	ISO 4427:2007	90x5,4mm	"	"		102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8
280	Thiết bị nước	Ổng HDPE 110x6,6mm	m	ISO 4427:2007	110x6,6mm	"	"		152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8	152,8
281	Thiết bị nước	Ổng HDPE 125x9,2mm	m	ISO 4427:2007	125x9,2mm	"	"		238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1	238,1
282	Thiết bị nước	Ổng HDPE 140x10,3mm	m	ISO 4427:2007	140x10,3mm	"	"		298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2	298,2
283	Thiết bị nước	Ổng HDPE 160x11,8mm	m	ISO 4427:2007	160x11,8mm	"	"		389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2	389,2
284	Thiết bị nước	Ổng HDPE 180x10,7mm	m	ISO 4427:2007	180x10,7mm	"	"		404	404	404	404	404	404	404	404	404
285	Thiết bị nước	Ổng HDPE 200x11,9mm	m	ISO 4427:2007	200x11,9mm	"	"		498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4	498,4
286	Thiết bị nước	Ổng HDPE 225x13,4mm	m	ISO 4427:2007	225x13,4mm	"	"		628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8	628,8
287	Thiết bị nước	Ổng HDPE 250x14,8mm	m	ISO 4427:2007	250x14,8mm	"	"		774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8	774,8
288	Thiết bị nước	Ổng HDPE 280x13,4mm	m	ISO 4427:2007	280x13,4mm	"	"		797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1	797,1
289	Thiết bị nước	Ổng HDPE 315x15,0mm	m	ISO 4427:2007	315x15,0mm	"	"		1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7	1.001,7
290	Thiết bị nước	Ổng HDPE 355x16,9mm	m	ISO 4427:2007	355x16,9mm	"	"		1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8	1.271,8
291	Thiết bị nước	Ổng HDPE 400x19,1mm	m	ISO 4427:2007	400x19,1mm	"	"		1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7	1.621,7
292	Thiết bị nước	Ổng HDPE 450x21,5mm	m	ISO 4427:2007	450x21,5mm	"	"		2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8	2.050,8
293	Thiết bị nước	Ổng HDPE 500x23,9mm	m	ISO 4427:2007	500x23,9mm	"	"		2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6	2.617,6
294	Thiết bị nước	Ổng HDPE 560x26,7mm	m	ISO 4427:2007	560x26,7mm	"	"		3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5	3.478,5
295	Thiết bị nước	Ổng HDPE 630x30,0mm	m	ISO 4427:2007	630x30,0mm	"	"		4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2	4.394,2
296	Thiết bị nước	Ổng HDPE 710x33,9mm	m	ISO 4427:2007	710x33,9mm	"	"		5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5	5.369,5
297	Thiết bị nước	Ổng HDPE 800x38,1mm	m	ISO 4427:2007	800x38,1mm	"	"		6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9	6.805,9
298	Thiết bị nước	Ổng HDPE 900x42,9mm	m	ISO 4427:2007	900x42,9mm	"	"		8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5	8.611,5
299	Thiết bị nước	Ổng HDPE 1000x47,7mm	m	ISO 4427:2007	1000x47,7mm	"	"		10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9	10.564,9
300	Thiết bị nước	Ổng HDPE 1200x57,2mm	m	ISO 4427:2008	1200x57,2mm	"	"		15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4	15.313,4
		Khung trần-Van Phát Hưng				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình		Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh								
301	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
302	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
303	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250
304	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
305	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
306	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705
307	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
308	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
309	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
310	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
311	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
312	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
313	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
314	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
315	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
316	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
317	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
318	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
319	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
320	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
321	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
322	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
323	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
324	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
325	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095
326	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
327	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
328	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
329	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
330	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
331	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
332	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635		"	"		27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
333	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
334	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng; Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635		"	"		31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
335	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
336	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
337	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635		"	"		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
338	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
339	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m	"	"		3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
340	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
341	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m	"	"		5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
342	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
343	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,	"	"		5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00
344	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m	"	"		5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
345	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m	"	"		3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
346	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m	"	"		3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
347	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m	"	"		5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
348	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00

Trang 18/25

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
349	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
350	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
351	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Đèn chiếu sáng		QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496								
352	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz	"	"		66	66	66	66	66	66	66	66	66
353	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94	94
354	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz	"	"		160	160	160	160	160	160	160	160	160
355	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái		10W/150-250V/50Hz	"	"		90	90	90	90	90	90	90	90	90
356	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái		20W/150-250V/50Hz	"	"		116	116	116	116	116	116	116	116	116
357	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái		36W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
358	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái		23W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
359	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái		20W/150-250V/50Hz	"	"		84	84	84	84	84	84	84	84	84
360	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bdd		60W/150-250V/50Hz	"	"		284	284	284	284	284	284	284	284	284
361	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		204	204	204	204	204	204	204	204	204
362	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		118	118	118	118	118	118	118	118	118
363	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		226	226	226	226	226	226	226	226	226
364	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132	132
365	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd		10W/150-250V/50Hz	"	"		102	102	102	102	102	102	102	102	102
366	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLĐ840	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318	318
367	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLĐ820	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		228	228	228	228	228	228	228	228	228
368	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLĐ810	Bdd		10W/150-250V/50Hz	"	"		134	134	134	134	134	134	134	134	134

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
369	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		246	246	246	246	246	246	246	246	246
370	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162	162
371	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
372	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		142	142	142	142	142	142	142	142	142
373	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd		10W/150-250V/50Hz	"	"		88	88	88	88	88	88	88	88	88
374	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		194	194	194	194	194	194	194	194	194
375	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd		3W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94	94
376	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd		4W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98	98
377	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110
378	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		120	120	120	120	120	120	120	120	120
379	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		150	150	150	150	150	150	150	150	150
380	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		234	234	234	234	234	234	234	234	234
381	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		256	256	256	256	256	256	256	256	256
382	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd		24W/150-250V/50Hz	"	"		464	464	464	464	464	464	464	464	464
383	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		126	126	126	126	126	126	126	126	126
384	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		122	122	122	122	122	122	122	122	122
385	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128	128
386	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144	144
387	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		174	174	174	174	174	174	174	174	174
388	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		176	176	176	176	176	176	176	176	176
389	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		100	100	100	100	100	100	100	100	100
390	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110
391	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136	136

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
392	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210	210
393	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162	162
394	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136	136
395	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐÔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		198	198	198	198	198	198	198	198	198
396	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bdd		6W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144	144
397	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		186	186	186	186	186	186	186	186	186
398	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		218	218	218	218	218	218	218	218	218
399	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		236	236	236	236	236	236	236	236	236
400	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318	318
401	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bdd		24W/150-250V/50Hz	"	"		516	516	516	516	516	516	516	516	516
402	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		224	224	224	224	224	224	224	224	224
403	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
404	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		326	326	326	326	326	326	326	326	326
405	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd		24W/150-250V/50Hz	"	"		338	338	338	338	338	338	338	338	338
406	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298	298
407	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298	298
408	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TẢN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd		60W/150-250V/50Hz	"	"		2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114
409	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TẢN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz	"	"		1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
410	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TẢN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd		35W/150-250V/50Hz	"	"		1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
411	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TẢN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd		28W/150-250V/50Hz	"	"		782	782	782	782	782	782	782	782	782
412	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TẢN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd		45W/150-250V/50Hz	"	"		792	792	792	792	792	792	792	792	792
413	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHÓNG THẨM 45W, SDCT245	Bdd		45W/150-250V/50Hz	"	"		838	838	838	838	838	838	838	838	838
414	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		105	105	105	105	105	105	105	105	105

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
415	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÀN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98	98
416	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÀN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		96	96	96	96	96	96	96	96	96
417	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÀN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		85	85	85	85	85	85	85	85	85
418	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TÀN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		70	70	70	70	70	70	70	70	70
419	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		300	300	300	300	300	300	300	300	300
420	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		408	408	408	408	408	408	408	408	408
421	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		432	432	432	432	432	432	432	432	432
422	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		506	506	506	506	506	506	506	506	506
423	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		630	630	630	630	630	630	630	630	630
424	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bdd		30W/150-250v/50H	"	"		898	898	898	898	898	898	898	898	898
425	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd		15W/150-250V/50Hz	"	"		184	184	184	184	184	184	184	184	184
426	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
427	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		168	168	168	168	168	168	168	168	168
428	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		138	138	138	138	138	138	138	138	138
429	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132	132
430	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd		7W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128	128
431	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 3W, SDFA203	Bdd		3W/150-250V/50Hz	"	"		216	216	216	216	216	216	216	216	216
432	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ẨM TRẦN 5W, SDFA205	Bdd		5W/150-250V/50Hz	"	"		276	276	276	276	276	276	276	276	276
433	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
434	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
435	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
436	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
437	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz	"	"		238	238	238	238	238	238	238	238	238

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
438	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		354	354	354	354	354	354	354	354	354
439	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz	"	"		566	566	566	566	566	566	566	566	566
440	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		908	908	908	908	908	908	908	908	908
441	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
442	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
443	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
444	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd		10W/150-250V/50Hz	"	"		262	262	262	262	262	262	262	262	262
445	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		388	388	388	388	388	388	388	388	388
446	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd		30W/150-250V/50Hz	"	"		622	622	622	622	622	622	622	622	622
447	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		998	998	998	998	998	998	998	998	998
448	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
449	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
450	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
451	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
452	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd		80W/150-250V/50Hz	"	"		1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688
453	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
454	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd		120W/150-250V/50Hz	"	"		2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
455	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
456	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
457	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB050	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
458	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB100	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
459	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 120W, DDB120	Bdd		120W/150-250V/50Hz	"	"		3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
460	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB150	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
461	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB200	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
462	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 50W, DDB0503	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
463	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 100W, DDB1003	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
464	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 150W, DDB1503	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
465	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẤM 200W, DDB2003	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
466	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 18W, SDCT218	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		418	418	418	418	418	418	418	418	418
467	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẤM 36W, SDCT236	Bdd		36W/150-250V/50Hz	"	"		678	678	678	678	678	678	678	678	678
468	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bdd		50W/150-250V/50Hz	"	"		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
469	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bdd		100W/150-250V/50Hz	"	"		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
470	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bdd		120W/150-250V/50Hz	"	"		8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
471	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bdd		150W/150-250V/50Hz	"	"		9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
472	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bdd		200W/150-250V/50Hz	"	"		10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
473	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẤM 12W, SLSR12	Bdd		12W/150-250V/50Hz	"	"		410	410	410	410	410	410	410	410	410
474	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẤM 20W, SLSR18	Bdd		20W/150-250V/50Hz	"	"		502	502	502	502	502	502	502	502	502
475	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd		9W/150-250V/50Hz	"	"		624	624	624	624	624	624	624	624	624
476	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd		24W/150-250V/50Hz	"	"		1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
477	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiếu Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd		40W/150-250V/50Hz	"	"		1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
478	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ẨM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd		18W/150-250V/50Hz	"	"		458	458	458	458	458	458	458	458	458
479	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ẨM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd		5W/150-250V/50Hz	"	"		768	768	768	768	768	768	768	768	768
480	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd		24W/150-250V/50Hz	"	"		482	482	482	482	482	482	482	482	482
481	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT218	Bdd		36W/150-250V/50Hz	"	"		520	520	520	520	520	520	520	520	520
482	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỆM ẨM SÀN 3W, SND0031	Bdd		3W/150-250V/50Hz	"	"		1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Ông nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.								
483	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md			"	"		7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
484	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md			"	"		9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
485	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md			"	"		12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
486	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md			"	"		14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
487	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md			"	"		19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
488	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md			"	"		24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
489	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md			"	"		50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
490	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md			"	"		61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
491	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md			"	"		92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
492	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md			"	"		102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
493	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md			"	"		123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
494	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md			"	"		148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
495	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md			"	"		148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
496	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md			"	"		180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
497	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md			"	"		216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27
498	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md			"	"		186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
499	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md			"	"		227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
500	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md			"	"		276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
501	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md			"	"		306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
502	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md			"	"		368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
503	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md			"	"		453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
504	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md			"	"		386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
505	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md			"	"		470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
506	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md			"	"		570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
507	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md			"	"		594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
508	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md			"	"		728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
509	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md			"	"		871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
510	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md			"	"		736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
511	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md			"	"		905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
512	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md			"	"		1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
513	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md			"	"		1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
514	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md			"	"		1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
515	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md			"	"		1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
516	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md			"	"		2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
517	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md			"	"		1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
518	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md			"	"		1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
519	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md			"	"		2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00
520	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md			"	"		1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
521	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md			"	"		2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
522	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md			"	"		2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
523	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md			"	"		2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
524	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md			"	"		2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
525	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md			"	"		3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
526	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md			"	"		3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
527	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md			"	"		3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
528	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md			"	"		4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
529	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md			"	"		4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
530	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md			"	"		4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
531	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md			"	"		6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
532	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md			"	"		5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
533	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md			"	"		6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
534	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md			"	"		7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		CÔNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CÔNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012				"	"										
535	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		376	376	376	376	376	376	376	376	376
536	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		468	468	468	468	468	468	468	468	468
537	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		750	750	750	750	750	750	750	750	750
538	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
539	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
540	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
541	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
542	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
543	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CÔNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
544	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		426	426	426	426	426	426	426	426	426
545	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		530	530	530	530	530	530	530	530	530
546	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		831	831	831	831	831	831	831	831	831
547	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
548	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
549	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
550	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
551	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
552	Bê tông đúc sẵn	Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
553		CỔNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012															
554	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
555	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
556	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
557	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
558	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
559	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
560	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
561	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
562	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CỌC PC															
563	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		290	290	290	290	290	290	290	290	290
564	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		339	339	339	339	339	339	339	339	339
565	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		367	367	367	367	367	367	367	367	367
566	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328	328
567	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		381	381	381	381	381	381	381	381	381
568	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		419	419	419	419	419	419	419	419	419
569	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		429	429	429	429	429	429	429	429	429
570	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		510	510	510	510	510	510	510	510	510
571	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		564	564	564	564	564	564	564	564	564
572	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		646	646	646	646	646	646	646	646	646
573	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		770	770	770	770	770	770	770	770	770
574	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		841	841	841	841	841	841	841	841	841
575	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		840	840	840	840	840	840	840	840	840
576	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
577	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125
		GÓI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250				"	"										
578	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		92	92	92	92	92	92	92	92	92
579	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		102	102	102	102	102	102	102	102	102
580	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		205	205	205	205	205	205	205	205	205
581	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		274	274	274	274	274	274	274	274	274
582	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		350	350	350	350	350	350	350	350	350
583	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		528	528	528	528	528	528	528	528	528
584	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		701	701	701	701	701	701	701	701	701
585	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
586	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GÓI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250															
587	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		140	140	140	140	140	140	140	140	140
588	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		154	154	154	154	154	154	154	154	154
589	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		266	266	266	266	266	266	266	266	266
590	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		355	355	355	355	355	355	355	355	355
591	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		450	450	450	450	450	450	450	450	450
592	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		661	661	661	661	661	661	661	661	661
593	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		881	881	881	881	881	881	881	881	881
594	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
595	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		Joint cao su cống tròn thoát nước				"	"										
596	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		"	"		35	35	35	35	35	35	35	35	35
597	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		"	"		46	46	46	46	46	46	46	46	46
598	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		"	"		62	62	62	62	62	62	62	62	62

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
599	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		"	"		81	81	81	81	81	81	81	81	81
600	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		"	"		172	172	172	172	172	172	172	172	172
601	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		"	"		208	208	208	208	208	208	208	208	208
602	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		"	"		250	250	250	250	250	250	250	250	250
603	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		"	"		296	296	296	296	296	296	296	296	296
604	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước															
605	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		200	200	200	200	200	200	200	200	200
606	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		234	234	234	234	234	234	234	234	234
607	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		311	311	311	311	311	311	311	311	311
608	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		389	389	389	389	389	389	389	389	389
609	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		485	485	485	485	485	485	485	485	485
610	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576	576
611	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		464	464	464	464	464	464	464	464	464
612	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576	576
613	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		684	684	684	684	684	684	684	684	684
614	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		819	819	819	819	819	819	819	819	819
		Gạch ốp lát PRIME							Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME; địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ.								
615	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x200mm	m ²	TCVN 13113:2020	100x200mm	"	"		240	240	240	240	240	240	240	240	240
616	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x300mm	m ²	TCVN 13113:2020	100x300mm	"	"		263	263	263	263	263	263	263	263	263
617	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm B1b, 200x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	200x600mm	"	"		248	248	248	248	248	248	248	248	248
618	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ trang trí, mài cạnh, nhóm B1b, 250x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	250x500mm	"	"		257	257	257	257	257	257	257	257	257
619	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1b, 150x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	150x800mm	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
620	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 300x300mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x300mm	"	"		101	101	101	101	101	101	101	101	101
621	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b, 300x300mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x300mm	"	"		150	150	150	150	150	150	150	150	150

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
622	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb, 150x900mm	m ²	TCVN 13113:2020	150x900mm	"	"		296	296	296	296	296	296	296	296	296
623	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb, 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		160	160	160	160	160	160	160	160	160
624	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIb, 150x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	150x600mm	"	"		202	202	202	202	202	202	202	202	202
625	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIb 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		147	147	147	147	147	147	147	147	147
626	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, mài cạnh, nhóm Bib 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
627	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x450mm	"	"		145	145	145	145	145	145	145	145	145
628	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x800mm	"	"		273	273	273	273	273	273	273	273	273
629	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x300mm	"	"		199	199	199	199	199	199	199	199	199
630	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh (viền điểm, trang trí), nhóm BIII 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		240	240	240	240	240	240	240	240	240
631	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		211	211	211	211	211	211	211	211	211
632	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 250x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	250x400mm	"	"		99	99	99	99	99	99	99	99	99
633	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		211	211	211	211	211	211	211	211	211
634	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, in KTS, nhóm BIb 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		112	112	112	112	112	112	112	112	112
635	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		203	203	203	203	203	203	203	203	203
636	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIa 500x500mm siêu dày 13mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		199	199	199	199	199	199	199	199	199
637	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210	210
638	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men bóng, mài cạnh nhóm BIa 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		242	242	242	242	242	242	242	242	242
639	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain cao cấp, men bóng, mài cạnh nhóm BIa 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		273	273	273	273	273	273	273	273	273
640	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain xương mỏng, mài cạnh nhóm BIa 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		285	285	285	285	285	285	285	285	285
641	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ xương mỏng, mài cạnh nhóm BIb 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		166	166	166	166	166	166	166	166	166
642	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		269	269	269	269	269	269	269	269	269
643	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kính, nhóm BIa 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		227	227	227	227	227	227	227	227	227
644	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		274	274	274	274	274	274	274	274	274

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
645	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 150x900mm	m ²	TCVN 13113:2020	150x900mm	"	"		385	385	385	385	385	385	385	385	385
646	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 150x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	150x800mm	"	"		358	358	358	358	358	358	358	358	358
647	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 1000x1000mm	m ²	TCVN 13113:2020	1000x1000mm	"	"		540	540	540	540	540	540	540	540	540
648	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 1000x1000mm	m ²	TCVN 13113:2020	1000x1000mm	"	"		580	580	580	580	580	580	580	580	580
649	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 600x1200mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200mm	"	"		620	620	620	620	620	620	620	620	620
650	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 200x1200mm	m ²	TCVN 13113:2020	200x1200mm	"	"		690	690	690	690	690	690	690	690	690
651	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving, Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 600x1200mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x1200mm	"	"		695	695	695	695	695	695	695	695	695
652	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhóm BIa 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		438	438	438	438	438	438	438	438	438
653	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving, Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		438	438	438	438	438	438	438	438	438
654	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain xương mỏng, mài cạnh, nhóm 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		351	351	351	351	351	351	351	351	351
655	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ xương mỏng, mài cạnh 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		259	259	259	259	259	259	259	259	259
656	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving, Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn...) nhóm BIa 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		337	337	337	337	337	337	337	337	337
657	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		349	349	349	349	349	349	349	349	349
658	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 250x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	250x400mm	"	"		101	101	101	101	101	101	101	101	101
659	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 300x450mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x450mm	"	"		117	117	117	117	117	117	117	117	117
660	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương đỏ in kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIIB 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		151	151	151	151	151	151	151	151	151
661	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		145	145	145	145	145	145	145	145	145
662	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIB 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		114	114	114	114	114	114	114	114	114
663	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIB 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		105	105	105	105	105	105	105	105	105
664	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic không mài cạnh nhóm BIIB 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		102	102	102	102	102	102	102	102	102
665	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh nhóm BIIB 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
666	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, in KTS nhóm BIIb 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		120	120	120	120	120	120	120	120	120
667	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic sân vườn in KTS, nhóm BIIb 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		147	147	147	147	147	147	147	147	147
668	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic không mài cạnh nhóm BIIb 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		104	104	104	104	104	104	104	104	104
669	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x300mm	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110
670	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm Bib 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210	210
671	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm Bib 300x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	300x600mm	"	"		213	213	213	213	213	213	213	213	213
672	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, nhóm BIIb 500x1000mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x1000mm	"	"		232	232	232	232	232	232	232	232	232
673	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, nhóm BIII 400x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x800mm	"	"		203	203	203	203	203	203	203	203	203
674	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ, nhóm Bib 800x800mm	m ²	TCVN 13113:2020	800x800mm	"	"		259	259	259	259	259	259	259	259	259
675	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic không mài cạnh nhóm BIIb 400x400mm	m ²	TCVN 13113:2020	400x400mm	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98	98
676	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm	m ²	TCVN 13113:2020	500x500mm	"	"		125	125	125	125	125	125	125	125	125
677	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 600x600mm	m ²	TCVN 13113:2020	600x600mm	"	"		157	157	157	157	157	157	157	157	157
		Dây cáp điện				Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái; Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, TP.Biên Hòa, Đồng Nai								
678	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 10mm2 (7/1.35)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1
679	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 16mm2 (7/1.7)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0
680	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 25mm2 (7/2.14)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0	111,0
681	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 35mm2 (7/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		155,7	155,7	155,7	155,7	155,7	155,7	155,7	155,7	155,7
682	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 50mm2 (7/3.0)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		224,9	224,9	224,9	224,9	224,9	224,9	224,9	224,9	224,9
683	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 70mm2 (19/2.14)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		311,1	311,1	311,1	311,1	311,1	311,1	311,1	311,1	311,1
684	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 95mm2 (19/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		423,0	423,0	423,0	423,0	423,0	423,0	423,0	423,0	423,0
685	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 120mm2 (19/2.8)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		543,1	543,1	543,1	543,1	543,1	543,1	543,1	543,1	543,1
686	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 150mm2 (37/2.25)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		665,3	665,3	665,3	665,3	665,3	665,3	665,3	665,3	665,3
687	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 185mm2 (37/2.52)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		828,2	828,2	828,2	828,2	828,2	828,2	828,2	828,2	828,2
688	Vật liệu ngành điện	Đồng trần 240mm2 (61/2.25)	Mét	TCVN 5064	C	"	"		1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2	1.075,2
689	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		10,8	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
690	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4
691	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7
692	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		52,8	52,8	52,8	52,8	52,8	52,8	52,8	52,8	52,8
693	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
694	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt	"	"		120,6	120,6	120,6	120,6	120,6	120,6	120,6	120,6	120,6
695	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
696	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5
697	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	VC	"	"		20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4
698	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		869,6	869,6	869,6	869,6	869,6	869,6	869,6	869,6	869,6
699	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5	1.137,5
700	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	"	"		1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2	1.425,2
701	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		15,3	15,3	15,3	15,3	15,3	15,3	15,3	15,3	15,3
702	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9
703	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1	22,1
704	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1	29,1
705	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7	179,7
706	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		227,5	227,5	227,5	227,5	227,5	227,5	227,5	227,5	227,5
707	Vật liệu ngành điện	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	"	"		274,4	274,4	274,4	274,4	274,4	274,4	274,4	274,4	274,4
708	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		101,8	101,8	101,8	101,8	101,8	101,8	101,8	101,8	101,8
709	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		114,1	114,1	114,1	114,1	114,1	114,1	114,1	114,1	114,1
710	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		139,9	139,9	139,9	139,9	139,9	139,9	139,9	139,9	139,9
711	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24)kV	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	"	"		168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7
712	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		174,3	174,3	174,3	174,3	174,3	174,3	174,3	174,3	174,3
713	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		292,8	292,8	292,8	292,8	292,8	292,8	292,8	292,8	292,8
714	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		516,6	516,6	516,6	516,6	516,6	516,6	516,6	516,6	516,6
715	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		637,0	637,0	637,0	637,0	637,0	637,0	637,0	637,0	637,0
716	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5	1.217,5
717	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm2 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	"	"		1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3	1.510,3
718	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 50/8mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
719	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		33,3	33,3	33,3	33,3	33,3	33,3	33,3	33,3	33,3
720	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		46,2	46,2	46,2	46,2	46,2	46,2	46,2	46,2	46,2
721	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 300/39mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		145,0	145,0	145,0	145,0	145,0	145,0	145,0	145,0	145,0
722	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 330/43mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		160,8	160,8	160,8	160,8	160,8	160,8	160,8	160,8	160,8
723	Vật liệu ngành điện	Nhôm trần lõi thép ACSR 400/51mm2	Mét	TCVN 5064	ACSR	"	"		190,6	190,6	190,6	190,6	190,6	190,6	190,6	190,6	190,6
724	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm2	Mét	TCVN 5064	TK	"	"		28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7
725	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm2	Mét	TCVN 5064	TK	"	"		49,9	49,9	49,9	49,9	49,9	49,9	49,9	49,9	49,9